

NS

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYÊN QUANG SỐ 492/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐẾN SỐ: 227
.....h.....ngày 08/01/2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 475/TTr-STC ngày 30/12/2019 về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018. Số liệu công khai quyết toán theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

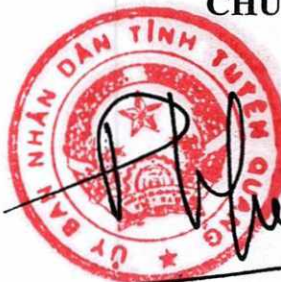
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Cục trưởng Cục Thuế Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Tài chính
- TT Tỉnh ủy
- TT HĐND tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- UBND các huyện, TP;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học Công báo;
- CV: TC, TH;
- Lưu VT (Huy TC.100)

Báo cáo;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Huân

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 492 /QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.522.156,0	8.701.169,4	115,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.643.000,0	1.660.672,3	101,1%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.639.100,0	1.648.459,5	100,6%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.900,0	12.212,8	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.879.156,0	6.149.836,3	104,6%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.084.211,0	4.084.211,0	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.794.945,0	2.065.625,3	115,1%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		79.610,2	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		811.050,6	
B	TỔNG CHI NSDP	7.404.156,0	8.386.887,9	113,3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.914.234,0	5.994.382,3	101,4%
1	Chi đầu tư phát triển	590.600,0	1.188.126,0	201,2%
2	Chi thường xuyên	5.206.104,0	4.804.839,1	92,3%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	500,0	217,2	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200,0	1.200,0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	115.830,0		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.489.922,0	1.046.544,0	70,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	294.410,0	297.119,4	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.195.512,0	749.424,5	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.345.961,6	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	118.000,0	314.281,5	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	118.000,0	118.000,0	100,0%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	118.000,0	118.000,0	100,0%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	104.900,0	15.927,4	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc	104.900,0	15.927,4	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	229.105,0	128.257,5	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.822.000,0	1.643.000,0	2.855.351,2	2.551.333,1	156,7	155,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.822.000,0	1.643.000,0	1.964.690,4	1.660.672,3	107,8	101,1
I	Thu nội địa	1.792.000,0	1.643.000,0	1.854.280,7	1.657.199,4	103,5	100,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	325.000,0	325.000,0	313.618,1	313.618,1	96,5	96,5
	- Thuế giá trị gia tăng	215.000,0	215.000,0	191.186,3	191.186,3		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000,0	16.000,0	16.068,2	16.068,2		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	94.000,0	94.000,0	106.363,5	106.363,5		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000,0	70.000,0	58.608,6	58.608,6	83,7	83,7
	- Thuế giá trị gia tăng	44.500,0	44.500,0	39.490,3	39.490,3		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500,0	8.500,0	8.724,4	8.724,4		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	17.000,0	17.000,0	10.393,9	10.393,9		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.000,0	20.000,0	33.588,2	33.588,2	167,9	167,9
	- Thuế giá trị gia tăng	11.000,0	11.000,0	16.343,2	16.343,2		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000,0	9.000,0	11.760,8	11.760,8		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-		
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên			5.484,3	5.484,3		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	590.000,0	590.000,0	522.213,0	522.213,0	88,5	88,5
	- Thuế giá trị gia tăng	476.175,0	476.175,0	425.186,5	425.186,5		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000,0	55.000,0	21.179,8	21.179,8		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800,0	800,0	1.006,3	1.006,3		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên	58.025,0	58.025,0	74.840,5	74.840,5		
5	Thuế thu nhập cá nhân	68.000,0	68.000,0	83.742,0	83.742,0	123,2	123,2

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường	178.000,0	66.200,0	208.869,5	77.699,5	117,3	117,4
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	111.800,0		131.170,0			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	66.200,0	66.200,0	77.699,5	77.699,5		
7	Lệ phí trước bạ	105.000,0	105.000,0	110.684,1	110.684,1	105,4	105,4
8	Phí, lệ phí	58.000,0	53.000,0	58.710,8	51.825,8	101,2	97,8
	- Phí, lệ phí trung ương	5.000,0		6.885,0			
	- Phí, lệ phí tỉnh			29.039,9	29.039,9		
	- Phí, lệ phí huyện			15.093,2	15.093,2		
	- Phí, lệ phí xã			7.692,6	7.692,6		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	2,2	2,2		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000,0	1.000,0	1.943,0	1.943,0	194,3	194,3
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	65.500,0	65.500,0	60.207,8	60.207,8	91,9	91,9
12	Tiền sử dụng đất	212.000,0	212.000,0	216.629,9	216.629,9	102,2	102,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	20.000,0	20.000,0	20.864,3	20.864,3	104,3	104,3
14.1	Thuế GTGT			7.418,5	7.418,5		
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			852,9	852,9		
14.3	Thu từ thu nhập sau thuế			2.611,9	2.611,9		
14.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.919,9	9.919,9		
14.5	Thu khác			61,1	61,1		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	32.000,0	22.900,0	80.866,7	52.370,1	252,7	228,7
16	Thu khác ngân sách	44.000,0	20.900,0	78.389,4	47.859,7	178,2	229,0
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.500,0	3.500,0	4.520,1	4.520,1	129,1	129,1
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	464,6	464,6		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước			358,4	358,4		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000,0	-	106.936,8	-	356,5	
1	- Thuế xuất khẩu	2.600,0		4.105,4			
2	- Thuế nhập khẩu	1.400,0		2.544,9			
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập	26.000,0		100.284,0			
6	- Thuế khác			2,5			
IV	Thu Viện trợ			415,0	415,0		
V	Các khoản huy động đóng góp	-	-	3.058,0	3.058,0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			79.610,2	79.610,2		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			811.050,6	811.050,6		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp DP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	7.385.786	3.313.473	4.072.312	8.386.887,9	3.801.635,5	4.585.252,3	113,6%	114,7%	112,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.914.234	2.095.734	3.818.500	5.994.382,3	1.946.654,3	4.047.728,0	101,4%	92,9%	106,0%
I	Chi đầu tư phát triển	590.600	396.760	193.840	1.188.126,0	594.216,7	593.909,4	201,2%	149,8%	306,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	537.800	396.760	141.040	1.097.048,8	558.064,4	538.984,4	204,0%	140,7%	382,2%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				282.523,7	102.570,0	179.953,7			
-	Chi khoa học và công nghệ				8.000,0	8.000,0				
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	105.600		105.600	146.831,1		146.831,1	139,0%		139,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000		17.012,3	17.012,3		85,1%	85,1%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			2.400,0	2.000,0	400,0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	52.800		52.800	88.677,3	34.152,3	54.525,0	167,9%		103,3%
II	Chi thường xuyên	5.206.104	1.633.521	3.572.583	4.804.839,1	1.351.020,5	3.453.818,6	92,3%	82,7%	96,7%
	Trong đó:									

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.257.341	235.076	2.022.265	2.083.792,7	171.046,8	1.912.745,9	92,3%	72,8%	94,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.675	17.275	1.400	21.641,7	20.439,2	1.202,5	115,9%	118,3%	85,9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	500		217,2	217,2		43,4%	43,4%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		1.200,0	1.200,0		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	115.830	63.752	52.078						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.471.552	1.217.740	253.812,0	1.046.544,0	730.665,5	315.878,5	71,1%	60,0%	124,5%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	294.910	41.098	253.812	297.119,4	52.872,3	244.247,1	100,7%	128,6%	96,2%
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	147.410	26.268	121.142	159.631,9	39.170,5	120.461,3	108,3%	149,1%	99,4%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	147.500	14.830	132.670	137.487,6	13.701,8	123.785,8	93,2%	92,4%	93,3%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.176.642	1.176.642		749.424,5	677.793,2	71.631,4	63,7%	57,6%	
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ 2018 (1.1 +1.2)	559.466	559.466		490.054,8	483.157,4	6.897,4	87,6%	86,4%	
1.1	Vốn nước ngoài	242.076	242.076		184.760,8	184.760,8		76,3%	76,3%	
1.2	Vốn đầu tư trong nước	317.390	317.390		305.294,0	298.396,6	6.897,4	96,2%	94,0%	
a	Đầu tư các CTMT	237.000	237.000		257.261,5	257.261,5		108,5%	108,5%	
-	CTMT phát triển kinh tế - xã hội các vùng	101.006	101.006		93.541,4	93.541,4		92,6%	92,6%	
-	CTMT hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các ĐP	29.630	29.630		29.694,9	29.694,9		100,2%	100,2%	
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	5.000	5.000		6.785,2	6.785,2		135,7%	135,7%	
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	43.304	43.304		60.032,5	60.032,5		138,6%	138,6%	
-	CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	10.000	10.000		10.000,0	10.000,0		100,0%	100,0%	
-	CTMT đầu tư hạ tầng khu CN, cụm CN	11.000	11.000		12.440,2	12.440,2		113,1%	113,1%	
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	3.000	3.000		1.823,1	1.823,1		60,8%	60,8%	

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách DP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
-	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	7.060	7.060		6.866,5	6.866,5		97,3%	97,3%	
-	CTMT phát triển hạ tầng du lịch	20.000	20.000		28.565,4	28.565,4		142,8%	142,8%	
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	1.000	1.000		1.000,0	1.000,0		100,0%	100,0%	
-	CTMT công nghệ thông tin	4.000	4.000		4.000,0	4.000,0		100,0%	100,0%	
-	CTMT quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	2.000	2.000		2.264,4	2.264,4		113,2%	113,2%	
-	CTMT Phát triển Văn hóa	-			248,0	248,0				
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	12.390	12.390		12.390,0	12.390,0		100,0%	100,0%	
c	BTC hỗ trợ đầu tư các công trình	68.000	68.000		35.642,5	28.745,1	6.897,4	52,4%	42,3%	
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	523.500	523.500		156.192,7	156.192,7		29,8%	29,8%	
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	93.676	93.676		103.177,0	38.443,1	64.733,9	110,1%	41,0%	
3.1	Vốn ngoài nước	42.950	42.950		8.017,8	8.017,8		18,7%	18,7%	
3.2	Vốn trong nước	50.726	50.726		95.159,2	30.425,3	64.733,9	187,6%	60,0%	
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	3.595	3.595		4.260,5	4.260,5		118,5%	118,5%	
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.570	1.570		1.756,8	1.421,8	335,0	111,9%	90,6%	
-	CTMT Y tế - Dân số	7.636	7.636		18.055,0	12.061,2	5.993,7	236,4%	158,0%	
-	CTMT Phát triển Văn hóa	985	985		1.627,8	1.627,8		165,3%	165,3%	
-	CTMT bảo đảm trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy	2.340	2.340		6.050,0	3.400,0	2.650,0	258,5%	145,3%	
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	32.600	32.600		43.291,1	7.581,8	35.709,3	132,8%	23,3%	
-	CTMT Tài cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	2.000	2.000		2.057,9	72,0	1.985,9	102,9%	3,6%	
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	18.870		18.870	18.060,0		18.060,0	95,7%		95,7%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				1.345.961,6	1.124.315,7	221.645,9			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.215.350,6	7.496.783,3	143,7%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.119.617,6	3.695.147,8	118,4%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.095.733,0	2.677.319,8	127,8%
I	Chi đầu tư phát triển	396.760,0	1.268.250,6	319,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	396.760,0	1.232.098,3	310,5%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		102.570,0	
-	Chi khoa học và công nghệ		8.000,0	
-	Chi quốc phòng		16.279,4	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		9.000,0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		48.954,4	
-	Chi văn hóa thông tin		48.385,7	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường		20.583,9	
-	Chi các hoạt động kinh tế		888.865,6	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		89.345,6	
-	Chi bảo đảm xã hội		113,8	
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương thoả quy định của pháp luật		2.000,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		34.152,3	
II	Chi thường xuyên	1.633.520,8	1.407.652,0	86,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.075,9	171.046,8	72,8%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	17.275,0	20.439,2	118,3%
-	Chi quốc phòng	36.731,0	37.172,8	101,2%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.965,0	33.036,2	150,4%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	441.204,3	410.286,5	93,0%
-	Chi văn hóa thông tin	48.361,0	45.632,0	94,4%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.109,0	31.602,3	116,6%
-	Chi thể dục thể thao		8.491,0	
-	Chi bảo vệ môi trường	10.200,0	1.397,9	13,7%
-	Chi các hoạt động kinh tế	315.936,0	188.742,2	59,7%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	417.259,0	430.936,8	103,3%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	38.225,7	20.157,7	52,7%
-	Chi thường xuyên khác	24.178,9	8.710,6	36,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	500,0	217,2	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.200,0	1.200,0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	63.752,2		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.124.315,7	



UBND TỈNH TUYÊN QUANG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu số 60/CK-NSNN

m.vi tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG										
							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
	TỔNG SỐ	3.313.776,3	1.791.741,6	1.479.236,7	500,0	1.200,0	41.098,0	20.448,0	#####	#####	#####	1.389.463,6	217,2	1.200,0	52.872,4	34.683,9	18.188,5	53.239,0	80,7	99,9	99,9	43,4	100,0	128,6	169,6	88,1					
1	Văn phòng UBND tỉnh	21.206,1	-	21.206,1	-	-	-	-	-	21.189,3	-	21.189,3	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	99,9	-	-	-	-	-					
2	Văn phòng UBND tỉnh	31.046,1	-	31.046,1	-	-	-	-	-	31.016,1	-	31.016,1	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	99,9	-	-	-	-	-					
	Văn phòng UBND tỉnh	27.871,4	-	27.871,4	-	-	-	-	-	27.849,0	-	27.849,0	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	99,9	-	-	-	-	-					
	Trung tâm Hội nghị	3.176,7	-	3.176,7	-	-	-	-	-	3.167,1	-	3.167,1	-	-	-	-	-	-	99,7	99,7	99,7	-	-	-	-	-					
3	Ban Dân tộc	9.701,5	-	4.999,5	-	-	4.792,0	-	4.792,0	9.253,8	-	4.498,4	-	4.765,3	-	4.765,3	300,0	95,5	95,5	91,6	-	-	-	-	-	-					
4	Sở Khoa học và Công nghệ	11.608,1	-	11.608,1	-	-	-	-	-	10.882,7	-	10.882,7	-	-	-	-	-	233,1	93,6	93,6	93,6	-	-	-	-	-					
4.1	Văn phòng Sở	9.345,8	-	9.345,8	-	-	-	-	-	8.625,3	-	8.625,3	-	-	-	-	-	233,1	92,3	92,3	92,3	-	-	-	-	-					
4.2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.046,3	-	1.046,3	-	-	-	-	-	1.034,8	-	1.034,8	-	-	-	-	-	-	98,9	98,9	98,9	-	-	-	-	-					
4.3	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ	1.216,1	-	1.216,1	-	-	-	-	-	1.202,6	-	1.202,6	-	-	-	-	-	-	98,9	98,9	98,9	-	-	-	-	-					
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.042,2	-	50.027,2	-	-	15,0	-	15,0	41.444,0	-	41.429,0	-	15,0	-	15,0	7.818,3	82,8	82,8	82,8	-	-	-	-	-	-					
5.1	Văn phòng Sở	37.405,4	-	37.390,4	-	-	15,0	-	15,0	28.907,4	-	28.892,4	-	15,0	-	15,0	7.818,3	77,3	77,3	77,3	-	-	-	-	-	-					
5.2	Chi cục Quản lý đất đai	1.564,2	-	1.564,2	-	-	-	-	-	1.506,6	-	1.506,6	-	-	-	-	-	-	98,3	98,3	98,3	-	-	-	-	-					
5.3	Chi cục Bảo vệ môi trường	640,0	-	640,0	-	-	-	-	-	639,3	-	639,3	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	99,9	-	-	-	-	-					
5.4	Văn phòng Đăng ký đất đai	5.411,9	-	5.411,9	-	-	-	-	-	5.399,8	-	5.399,8	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8	99,8	-	-	-	-	-					
5.5	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	884,0	-	884,0	-	-	-	-	-	872,4	-	872,4	-	-	-	-	-	-	98,7	98,7	98,7	-	-	-	-	-					
6	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	148,0	-	148,0	-	-	-	-	-	146,1	-	146,1	-	-	-	-	-	-	98,7	98,7	98,7	-	-	-	-	-					
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.988,8	-	3.988,8	-	-	-	-	-	3.972,4	-	3.972,4	-	-	-	-	-	-	99,6	99,6	99,6	-	-	-	-	-					
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55.123,8	-	51.359,3	-	-	3.764,5	-	3.764,5	53.474,9	-	49.717,8	-	3.757,1	-	3.757,1	359,0	97,0	96,8	96,8	-	-	-	-	-	-					
6.1	Văn phòng Sở	10.702,1	-	10.702,1	-	-	-	-	-	10.088,1	-	10.088,1	-	-	-	-	-	5,5	94,1	94,1	94,1	-	-	-	-	-					
6.2	VP điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.813,5	-	-	-	-	2.813,5	-	2.813,5	2.806,1	-	-	-	-	-	-	-	-	99,7	99,7	99,7	-	-	-	-	-					
6.3	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.205,0	-	2.205,0	-	-	-	-	-	2.204,9	-	2.204,9	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	100,0	-	-	-	-	-					
6.4	Chi cục Thủy sản	1.326,4	-	1.326,4	-	-	-	-	-	1.325,6	-	1.325,6	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	99,9	-	-	-	-	-					
6.5	Chi cục Tổng hợp và Bảo vệ thực vật	4.341,3	-	4.341,3	-	-	-	-	-	4.331,5	-	4.331,5	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8	99,8	-	-	-	-	-					
6.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	14.883,2	-	14.883,2	-	-	-	-	-	14.070,8	-	14.070,8	-	-	-	-	-	315,4	94,5	94,5	94,5	-	-	-	-	-					
6.7	Chi cục Thủy lợi	1.632,1	-	1.632,1	-	-	-	-	-	1.620,2	-	1.620,2	-	-	-	-	-	-	99,3	99,3	99,3	-	-	-	-	-					
6.8	Chi cục Phát triển nông thôn	3.017,4	-	2.086,4	-	-	951,0	-	951,0	2.973,1	-	2.973,1	-	-	-	-	-	38,0	98,5	97,9	97,9	-	-	-	-	-					
6.9	Trung tâm Khuyến nông	2.593,8	-	2.593,8	-	-	-	-	-	2.592,4	-	2.592,4	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9	99,9	-	-	-	-	-					
6.10	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.508,3	-	1.508,3	-	-	-	-	-	1.431,6	-	1.431,6	-	-	-	-	-	-	94,9	94,9	94,9	-	-	-	-	-					
6.11	Trung tâm Điều tra quy hoạch và Thiết kế nông lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,2	99,2	99,2	-	-	-	-	-					
6.12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1.978,1	-	1.978,1	-	-	-	-	-	1.963,2	-	1.963,2	-	-	-	-	-	-	99,2	99,2	99,2	-	-	-	-	-					
6.13	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	8.101,5	-	8.101,5	-	-	-	-	-	8.068,8	-	8.068,8	-	-	-	-	-	-	99,6	99,6	99,6	-	-	-	-	-					

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)														
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)					
																						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6.14	Trung tâm Thủy sản	210	-	210	-	-	-	-	-	18,5	-	18,5	-	-	-	-	-	-	88,0	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Giao thông vận tải	24.659,1	-	24.634,1	-	-	25,0	-	25,0	24.113,3	-	24.088,5	-	-	24,8	-	24,8	313,1	97,8	-	-	-	-	99,2	-	99,2
7.1	Văn phòng Sở	17.453,8	-	17.429,8	-	-	25,0	-	25,0	16.923,2	-	16.898,4	-	-	24,8	-	24,8	313,1	97,0	-	-	-	-	99,2	-	99,2
7.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.470,8	-	4.470,8	-	-	-	-	-	4.468,2	-	4.466,2	-	-	-	-	-	-	99,9	-	-	-	-	-	-	-
7.3	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	2.546,5	-	2.546,5	-	-	-	-	-	2.535,9	-	2.535,9	-	-	-	-	-	-	99,6	-	-	-	-	-	-	-
7.4	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải	188,0	-	188,0	-	-	-	-	-	188,0	-	188,0	-	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Xây dựng	10.763,3	-	8.777,0	-	-	1.986,2	-	1.986,2	6.285,0	-	6.270,0	-	-	15,0	-	15,0	4.443,1	58,4	-	-	-	-	0,8	-	0,8
8.1	Văn phòng Sở	7.840,6	-	5.854,3	-	-	1.986,2	-	1.986,2	3.363,4	-	3.348,4	-	-	15,0	-	15,0	4.443,1	42,9	-	-	-	-	0,8	-	0,8
8.2	Thanh tra Sở Xây dựng	1.212,7	-	1.212,7	-	-	-	-	-	1.212,7	-	1.212,7	-	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-	-	-	-
8.3	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	834,0	-	834,0	-	-	-	-	-	834,0	-	834,0	-	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-	-	-	-
8.4	Chi cục Giám định xây dựng	875,9	-	875,9	-	-	-	-	-	874,9	-	874,9	-	-	-	-	-	-	99,9	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.083,3	-	7.946,3	-	-	135,0	-	135,0	8.040,6	-	7.905,8	-	-	134,9	-	134,9	427,7	96,5	-	-	-	-	99,9	-	99,9
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60.678,5	-	60.393,7	-	-	284,7	-	284,7	58.485,2	-	58.203,4	-	-	281,8	-	281,8	427,7	96,4	-	-	-	-	99,0	-	99,0
10.1	Văn phòng Sở	12.840,4	-	12.635,6	-	-	204,7	-	204,7	12.120,0	-	11.916,4	-	-	203,5	-	203,5	96,3	94,4	-	-	-	-	99,4	-	99,4
10.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	7.019,2	-	7.019,2	-	-	-	-	-	7.015,6	-	7.015,6	-	-	-	-	-	-	99,9	-	-	-	-	-	-	-
10.3	Bảo tàng tỉnh	5.016,1	-	5.016,1	-	-	-	-	-	4.987,5	-	4.987,5	-	-	-	-	-	-	99,4	-	-	-	-	-	-	-
10.4	Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh	10.113,5	-	10.113,5	-	-	-	-	-	8.909,4	-	8.909,4	-	-	-	-	-	329,4	86,1	-	-	-	-	-	-	-
10.5	Trung tâm Văn hóa tỉnh	12.529,8	-	12.449,6	-	-	80,0	-	80,0	12.500,6	-	12.422,3	-	-	78,3	-	78,3	-	99,8	-	-	-	-	97,9	-	97,9
10.6	BQL khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào	2.077,8	-	2.077,8	-	-	-	-	-	2.073,4	-	2.073,4	-	-	-	-	-	-	99,8	-	-	-	-	-	-	-
10.7	Thư viện tỉnh	2.120,7	-	2.120,7	-	-	-	-	-	2.117,4	-	2.117,4	-	-	-	-	-	-	99,8	-	-	-	-	-	-	-
10.8	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	5.719,2	-	5.719,2	-	-	-	-	-	5.710,6	-	5.710,6	-	-	-	-	-	-	99,9	-	-	-	-	-	-	-
10.9	BQL Quảng trường Nguyễn Tất Thành	3.242,0	-	3.242,0	-	-	-	-	-	3.050,9	-	3.050,9	-	-	-	-	-	-	94,1	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Công Thương	11.009,5	-	10.974,5	-	-	35,0	-	35,0	10.035,0	-	10.000,2	-	-	34,8	-	34,8	917,3	91,1	-	-	-	-	99,3	-	99,3
11.1	Văn phòng Sở	9.837,5	-	9.802,5	-	-	35,0	-	35,0	8.868,6	-	8.833,9	-	-	34,8	-	34,8	917,3	90,2	-	-	-	-	99,3	-	99,3
11.2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	1.172,0	-	1.172,0	-	-	-	-	-	1.166,4	-	1.166,4	-	-	-	-	-	-	99,5	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục Quản lý thị trường	7.087,5	-	7.087,5	-	-	-	-	-	7.043,8	-	7.043,8	-	-	-	-	-	-	99,4	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Tư Pháp	8.195,9	-	8.180,9	-	-	15,0	-	15,0	8.054,4	-	8.039,4	-	-	15,0	-	15,0	-	98,3	-	-	-	-	100,0	-	100,0
13.1	Văn Phòng Sở	5.746,3	-	5.731,3	-	-	15,0	-	15,0	5.612,9	-	5.597,9	-	-	15,0	-	15,0	-	97,7	-	-	-	-	100,0	-	100,0
13.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	2.449,6	-	2.449,6	-	-	-	-	-	2.441,5	-	2.441,5	-	-	-	-	-	-	99,7	-	-	-	-	-	-	-
13.3	Trung tâm Dịch vụ đầu tư giải tỏa sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	25.350,6	-	24.704,6	-	-	646,0	-	646,0	24.404,3	-	23.758,3	-	-	646,0	-	646,0	-	96,3	-	-	-	-	100,0	-	100,0
14.1	Văn phòng Sở	14.632,7	-	13.989,7	-	-	646,0	-	646,0	14.443,0	-	13.797,0	-	-	646,0	-	646,0	-	98,6	-	-	-	-	100,0	-	100,0
14.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.375,4	-	1.375,4	-	-	-	-	-	1.374,1	-	1.374,1	-	-	-	-	-	-	99,9	-	-	-	-	-	-	-
14.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	4.509,6	-	4.509,6	-	-	-	-	-	4.501,8	-	4.501,8	-	-	-	-	-	-	99,8	-	-	-	-	-	-	-
14.4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.110,6	-	1.110,6	-	-	-	-	-	980,1	-	980,1	-	-	-	-	-	-	88,3	-	-	-	-	-	-	-
14.5	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	3.722,4	-	3.722,4	-	-	-	-	-	3.105,2	-	3.105,2	-	-	-	-	-	-	83,4	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Y tế	48.911,1	-	48.645,0	-	-	266,2	-	266,2	47.021,5	-	46.755,3	-	-	266,2	-	266,2	393,2	96,1	-	-	-	-	100,0	-	100,0
15.1	Văn phòng Sở	7.484,8	-	7.216,7	-	-	266,2	-	266,2	7.156,1	-	6.889,9	-	-	266,2	-	266,2	-	95,6	-	-	-	-	100,0	-	100,0
15.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.369,3	-	4.369,3	-	-	-	-	-	4.262,4	-	4.262,4	-	-	-	-	-	-	97,6	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG					
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
																							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
15.3	Chi cục Dân số và kế hoạch hóa gia đình	6.257,5		6.257,5			-		-	6.190,0		6.190,0			-	-	-	-	98,9		98,9					
15.4	Trung tâm Y tế dự phòng	12.886,5		12.886,5			-		-	12.415,9		12.415,9			-	-	-	393,2	96,3		96,3					
15.5	Trung tâm Kiểm nghiệm	2.409,6		2.409,6			-		-	2.408,3		2.408,3			-	-	-	-	99,9		99,9					
15.6	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	5.663,8		5.663,8			-		-	4.993,1		4.993,1			-	-	-	-	88,2		88,2					
15.7	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	1.880,0		1.880,0			-		-	1.880,0		1.880,0			-	-	-	-	100,0		100,0					
15.8	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	2.491,4		2.491,4			-		-	2.485,0		2.485,0			-	-	-	-	99,7		99,7					
15.9	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	3.821,0		3.821,0			-		-	3.583,5		3.583,5			-	-	-	-	93,8		93,8					
15.10	Trung tâm Giám định y khoa	435,0		435,0			-		-	435,0		435,0			-	-	-	-	100,0		100,0					
15.11	Trung tâm Pháp y	1.212,2		1.212,2			-		-	1.212,2		1.212,2			-	-	-	-	100,0		100,0					
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.316,9		13.165,1		-	2.150,9		2.150,9	13.703,1		11.646,2		-	2.056,9	-	2.056,9	600,0	89,5		88,5					95,6
16.1	Văn phòng Sở	13.639,9		11.489,0		-	2.150,9		2.150,9	12.027,0		9.970,1		-	2.056,9	-	2.056,9	600,0	88,2		86,8					95,6
16.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1.677,1		1.677,1			-		-	1.676,1		1.676,1			-	-	-	-	99,9		99,9					
17	BQL các khu công nghiệp	3.128,5		3.128,5			-		-	3.125,7		3.125,7			-	-	-	-	99,9		99,9					
18	Ban Quản lý dự án vùng căn cứ cách mạng	780,9		780,9			-		-	775,9		775,9			-	-	-	-	99,4		99,4					
19	Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	1.573,0		1.573,0			-		-	1.471,4		1.471,4			-	-	-	-	93,5		93,5					
20	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thanh Thuận nhĩ	3.791,0		3.791,0			-		-	3.791,0		3.791,0			-	-	-	-	100,0		100,0					
21	BQL Phát thanh và Truyền hình	40.421,4		40.421,4			-		-	29.749,6		29.749,6			-	-	-	10.451,1	73,6		73,6					
22	Sở Tài chính	30.786,3		30.686,3			70,0		70,0	30.022,6		28.952,6			70,0	-	70,0	-	97,6		97,6					100,0
23	Thanh tra tỉnh	9.256,6		9.256,6			-		-	9.121,3		9.121,3			-	-	-	135,3	98,5		98,5					
24	Sở Nội vụ	25.443,4		24.694,6		-	748,9		748,9	24.463,6		23.877,5			586,2	-	586,2	-	96,1		96,7					78,3
24.1	Văn phòng Sở	14.323,6		13.574,7			748,9		748,9	13.354,6		12.789,4			586,2	-	586,2	-	93,2		94,1					78,3
24.2	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	2.221,4		2.221,4			-		-	2.214,4		2.214,4			-	-	-	-	99,7		99,7					
24.3	Ban thi đua khen thưởng	8.989,4		8.989,4			-		-	8.894,6		8.894,6			-	-	-	-	100,0		100,0					
25	Sở Ngoại vụ	8.192,1		8.192,1			-		-	7.974,4		7.974,4			-	-	-	-	97,3		97,3					
26	Sở Giáo dục và Đào tạo	44.391,6		40.432,7		-	3.959,0		3.959,0	42.606,4		38.674,1			3.932,3	-	3.932,3	1.234,9	96,0		95,7					99,3
26.1	Văn phòng Sở	24.977,4		21.016,4			3.959,0		3.959,0	23.524,6		19.992,3			3.532,3	-	3.532,3	1.234,9	94,2		93,2					99,3
26.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	5.480,3		5.480,3			-		-	5.486,9		5.486,9			-	-	-	-	99,8		99,8					
26.7	Trường Phổ thông dân lập nội trú ATK Sơn Dương	13.933,9		13.933,9			-		-	13.614,9		13.614,9			-	-	-	-	97,7		97,7					
27	Chi cục Kiểm lâm	49.891,4		49.891,4		-	-		-	49.541,1		49.541,1			-	-	-	131,6	99,3		99,3					
27.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	5.643,7		5.643,7			-		-	5.575,7		5.575,7			-	-	-	11,6	98,8		98,8					
27.2	Hạt Kiểm lâm Thành phố	1.286,7		1.286,7			-		-	1.281,4		1.281,4			-	-	-	-	99,6		99,6					
27.3	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn	5.311,1		5.311,1			-		-	5.289,5		5.289,5			-	-	-	-	99,6		99,6					
27.4	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	2.966,3		2.966,3			-		-	2.961,2		2.961,2			-	-	-	-	99,8		99,8					
27.5	Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình	4.183,6		4.183,6			-		-	4.173,2		4.173,2			-	-	-	-	99,8		99,8					
27.6	Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	4.157,5		4.157,5			-		-	4.139,5		4.139,5			-	-	-	-	99,6		99,6					
27.7	Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hóa	6.481,5		6.481,5			-		-	6.457,9		6.457,9			-	-	-	-	99,6		99,6					
27.8	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	3.936,5		3.936,5			-		-	3.928,4		3.928,4			-	-	-	-	99,8		99,8					

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)				
		Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)					Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)					Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)					Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)					Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
27.9	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	4.227,0	4.227,0							4.219,2	4.219,2								99,8							
27.10	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Tân Trao	2.592,3	2.592,3							2.584,3	2.584,3								99,7							
27.11	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang	7.021,6	7.021,6							6.972,4	6.972,4								99,3							
27.12	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng	2.083,5	2.083,5							1.958,4	1.958,4								94,0							
28	Lữ Ban Mật trận Tổ quốc	6.298,3	6.298,3							6.245,3	6.245,3								100,0							
29	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang	6.376,2	6.376,2							6.324,6	6.324,6								99,6							
30	Hội Nông dân	9.477,5	9.477,5							8.555,8	8.555,8								90,2							
30.1	BCH Hội Nông dân	7.602,0	7.602,0							7.522,0	7.522,0								99,3							
30.2	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	1.875,4	1.875,4							1.013,9	1.013,9								53,8							
31	Hội Cựu chiến binh	3.340,2	3.340,2							3.315,2	3.315,2								99,3							
32	BCH Hội Liên hiệp phụ nữ	5.021,9	5.021,9							4.990,7	4.990,7								99,4							
33	Nhà khách Kim Bình	2.187,0	2.187,0							2.182,8	2.182,8								99,8							
34	Bệnh viện phục hồi chức năng Thương Sơn	2.054,0	2.054,0							2.051,6	2.051,6								99,9							
35	Bệnh viện Y dược cổ truyền	1.170,0	1.170,0							1.167,5	1.167,5								99,8							
36	Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	3.659,3	3.659,3							3.595,6	3.595,6								98,3							
37	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	5.808,3	5.808,3							5.452,4	5.452,4								93,9							
38	Bệnh viện Suối Khuang Mỹ Lâm	2.770,8	2.770,8							2.770,8	2.770,8								100,0							
39	Trường Trung cấp Y tế	3.514,2	3.514,2							3.147,3	3.147,3								89,6							
40	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật	16.719,5	16.719,5							13.388,6	13.388,6								79,6							
41	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ	18.651,7	18.651,7							15.259,0	15.259,0								81,7							
42	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh Tuyên Quang	19.204,9	19.204,9							18.983,8	18.983,8								98,7							
43	Trường Trung học Phổ thông Chuyên	15.332,0	15.332,0							15.245,6	15.245,6								99,4							
44	Trường Chính trị tỉnh	12.395,3	12.395,3							12.260,9	12.260,9								98,9							
45	Trường Đại học Tân Trao	45.985,4	45.985,4							44.036,1	44.036,1								95,8							
46	Ban Quản lý Khu Du lịch sinh thái Na Hang	2.053,7	2.053,7							2.001,5	2.001,5								97,5							
47	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.503,9	1.503,9							1.500,7	1.500,7								99,8							
48	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	5.408,1	5.408,1							5.261,1	5.261,1								97,3							
49	BQL Dự án Hỗ trợ kỹ thuật các tỉnh Đồng Bắc bộ và Đồng bằng sông Hồng vay vốn ngân hàng thế giới (WB) tỉnh Tuyên Quang	6.791,1	6.791,1							6.593,3	6.593,3								97,1							
50	Hội Nhà Báo	1.207,1	1.207,1							1.191,0	1.191,0								98,7							
51	Hội Đồng ý	481,2	481,2							481,2	481,2								100,0							
52	Hội Văn học Nghệ thuật	2.978,8	2.978,8							2.977,3	2.977,3								99,9							
53	Hội Cựu Thanh niên xung phong	111,6	111,6							111,6	111,6								100,0							
54	Hội Chữ thập đỏ	1.974,2	1.974,2							1.966,6	1.966,6								99,6							
55	Hội Lâm vườn	157,2	157,2							157,2	157,2								100,0							

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		Chi trả nợ lãi do ngân sách địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		Chi trả nợ lãi do ngân sách địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do ngân sách địa phương vay	Chi chương trình MTQG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)				
		Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi trả nợ lãi do chuyển nguồn sang năm sau					Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chuyển nguồn sang năm sau
A		1																								
87	Công an tỉnh	35.363,3		35.292,5		70,7	70,7	33.959,3			9						96,0	96,0								
88	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	41.311,8		41.296,8		15,0	15,0	41.311,8			41,3						100,0	100,0								
89	Công ty cổ phần chế biến Sừng Lỗ	449,9		449,9		-	-	449,9			449,9						100,0	100,0								
90	Công ty cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang	1.541,8		1.541,8		-	-	1.541,8			1.541,8						100,0	100,0								
91	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	177,2		177,2		-	-	177,2			177,2						90,6	90,6								
92	Hội hữu nghị Việt Nam - Thái Lan	100,0		100,0		-	-	100,0			100,0						100,0	100,0								
93	Hội hữu nghị Việt Nam - Pháp	100,0		100,0		-	-	100,0			100,0						100,0	100,0								
94	BQL khai thác công trình thủy lợi	74.969,5		74.969,5		-	-	74.969,5			74.969,5						78,3	78,3								
95	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tuyên Quang	352.285,3		352.285,3		-	-	352.285,3			352.285,3						99,5	99,5								
96	Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang	130,0		130,0		-	-	130,0			130,0						100,0	100,0								
97	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Na Hang	144,6		144,6		-	-	144,6			144,6						100,0	100,0								
98	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Địch Động Na Hang	231,3		231,3		-	-	231,3			231,3						99,5	99,5								
99	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Chiêm Hóa	77,3		77,3		-	-	77,3			77,3						100,0	100,0								
100	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Yên Sơn	245,2		245,2		-	-	245,2			245,2						93,8	93,8								
101	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Hàm Yên	71,2		71,2		-	-	71,2			71,2						96,7	96,7								
102	BQL Dự án BV và PT rừng huyện Sơn Dương	172,7		172,7		-	-	172,7			172,7						99,7	99,7								
103	BQL Dự án BV và PT rừng đặc dụng Cham Chu	42,6		42,6		-	-	42,6			42,6						100,0	100,0								
104	BQL Dự án BV và PT rừng đặc dụng vùng ATK huyện Sơn Dương	240,9		240,9		-	-	240,9			240,9						99,5	99,5								
105	BQL Dự án BV và PT rừng thành phố Công ty Lâm nghiệp Chiêm Hóa	29,1		29,1		-	-	29,1			29,1						100,0	100,0								
106	BQL Dự án BV và PT rừng đặc dụng Công ty Lâm nghiệp Chiêm Hóa	691,5		691,5		-	-	691,5			691,5						90,9	90,9								
107	Liên đoàn Lao động tỉnh Tuyên Quang	484,3		484,3		-	-	484,3			484,3						100,0	100,0								
108	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang	184,4		184,4		-	-	184,4			184,4						100,0	100,0								
109	Cục thuế tỉnh (hoàn thuế)	-		-		-	-	-			-						-	-								
110	Tổ chức ngân sách tỉnh	1.700,0		1.700,0		-	-	1.700,0			1.700,0						83,4	83,4								
111	Quỹ bảo vệ môi trường	18.341,8		18.341,8		-	-	18.341,8			18.341,8						100,0	100,0								
112	Quỹ bảo vệ môi trường	15.810,5		15.810,5		-	-	15.810,5			15.810,5						100,0	100,0								
113	Văn phòng Ủy ban nhân dân	600,0		600,0		-	-	600,0			600,0						100,0	100,0								
114	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	217.029,5		217.029,5		-	-	217.029,5			217.029,5						90,7	90,7								
115	Sở Công Thương	17.101,3		17.101,3		-	-	17.101,3			17.101,3						100,0	100,0								
116	Sở Khoa học và Công nghệ	8.000,0		8.000,0		-	-	8.000,0			8.000,0						100,0	100,0								
117	Sở Tài chính	40.900,0		40.900,0		-	-	40.900,0			40.900,0						60,5	60,5								
118	Sở Xây dựng	39.810,0		39.810,0		-	-	39.810,0			39.810,0						100,3	100,3								
119	Sở Giáo dục đào tạo	13.841,6		13.841,6		-	-	13.841,6			13.841,6						111,5	111,5								

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa dự trữ tài chính	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa dự trữ tài chính	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa dự trữ tài chính	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)					
							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
120	Sở y tế	21.048,3	21.048,3				-			19.952,2	19.952,2				-				94,8	94,8											
121	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.491,3	1.491,3				-			1.491,3	1.491,3				-				100,0	100,0											
122	Sở Thông tin và Truyền thông	4.000,0	4.000,0				-			4.000,0	4.000,0				-				100,0	100,0											
123	Thanh tra tỉnh	1.000,0	1.000,0				-			1.005,3	1.005,3				-				100,5	100,5											
124	Ban quản lý Khu công nghiệp	10.000,0	10.000,0				-			11.233,8	11.233,8				-				112,3	112,3											
125	Sở TN và môi trường	5.175,4	5.175,4				-			-	-				-																
126	Ban di dân TĐC khu vực tỉnh	13.716,9	13.716,9				-			2.899,4	2.899,4				-				21,1	21,1											
127	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	17.979,4	17.979,4				-			16.279,4	16.279,4				-				90,5	90,5											
128	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	131.104,9	131.104,9				-			67.841,4	67.841,4				-				51,7	52											
129	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	487.190,8	487.190,8				-			197.146,8	197.146,8				-				40,5	40											
130	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	196.135,0	196.135,0				-			46.285,1	46.285,1				-				23,6	24											
131	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	10.706,0	10.706,0				-			17.754,2	17.754,2				-				165,8	165,8											
132	BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	37.596,5	37.596,5				-			30.514,3	30.514,3				-				81,2	81											
133	BVSK huyện Sơn Dương	319,2	319,2				-			319,2	319,2				-				100,0	100,0											
134	Công an tỉnh	9.000,0	9.000,0				-			9.000,0	9.000,0				-				100,0	100,0											
135	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	3.295,8	3.295,8				-			2.400,1	2.118,9				281,2	281,2			72,8	64											
136	Trường Đại học Tân Trào	23.946,3	23.946,3				-			18.531,5	18.531,5				-				77,4	77,4											
137	UBND huyện Chiêm Hóa	16.873,4	16.873,4				-			18.410,3	18.410,3				-				109,1	109,1											
138	UBND huyện Hàm Yên	35.832,9	35.832,9				-			34.912,9	33.975,2				937,7	937,7			97,4	94,8											
139	UBND huyện Lâm Bình	88.661,9	86.213,9				-			101.419,5	67.954,5				33.465,0	33.465,0			114,4	99,6											
140	UBND huyện Na Hang	57.649,2	57.649,2				-			58.490,6	58.490,6				-				101,5	101,5											
141	UBND huyện Sơn Dương	15.677,6	15.677,6				-			31.185,5	31.185,5				-				198,9	198,9											
142	UBND huyện Yên Sơn	9.809,0	9.809,0				-			9.146,2	9.146,2				-				93,2	93,2											
143	UBND thành phố Tuyên Quang	235.544,1	235.544,1				-			222.265,7	222.265,7				-				94,4	94,4											
144	Đơn vị khác	7.000,0	7.000,0				-			7.000,0	7.000,0				-				100,0	100											



QUYẾT TOÁN CHI BỎ SƯNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUỖN NĂM 2018
(*Quyết toán chi bỏ sùng tử ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách tỉnh huỷ năm 2018*)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU SỐ 67/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
ST	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu											
				Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, chính sách	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, chính sách	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, chính sách	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia										
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8				
TỔNG SỐ		3.119.618	2.393.250	726.369		726.369		726.369		3.694.857	2.393.249	1.301.608	27.500	1.274.108	57.482	970.331	273.795	118,4%	100,0%	179,2%		175,4%		133,6%					
1	Huyện Lâm Bình	234.553	149.621	84.932		84.932		84.932		302.264	149.621	152.643		152.643	9.200	84.879	58.565	128,9%	100,0%	179,7%		179,7%		99,9%					
2	Huyện Na Hang	308.536	221.656	86.880		86.880		86.880		379.250	221.656	157.594	3.500	154.094	1.164	121.878	34.553	122,9%	100,0%	181,4%		177,4%		140,3%					
3	Huyện Chiêm Hóa	602.025	455.110	146.915		146.915		146.915		694.380	455.110	239.270	3.500	235.770	7.833	188.289	43.149	115,3%	100,0%	162,9%		177,7%		128,2%					
4	Huyện Hàm Yên	458.501	368.547	89.954		89.954		89.954		546.383	368.547	177.836		177.836	17.851	121.597	38.388	119,2%	100,0%	197,7%		197,7%		135,2%					
5	Huyện Yên Sơn	680.336	562.327	118.009		118.009		118.009		794.960	562.327	232.633	17.000	215.633	5.500	176.287	50.845	116,8%	100,0%	209,2%		205,4%		146,2%					
6	Huyện Sơn Dương	634.070	542.427	91.643		91.643		91.643		734.118	542.427	191.691	3.500	188.191	15.924	133.976	41.790	115,8%	100,0%	138,8%		138,8%		132,8%					
7	Thành phố Tuyên Quang	201.597	93.561	108.036		108.036		108.036		243.502	93.561	149.941		149.941		143.436	6.505	120,8%	100,0%										

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



S T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Chương trình MTQG					Chương trình MTQG				
		Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7									
*/	TỔNG SỐ	294.910,0	212.393,0	212.393,0		82.517,0	82.517,0		297.119,4	221.558,3	221.558,3		75.561,2	75.561,2		100,7%	104,3%	104,3%		91,6%	91,6%										
A	Ngân sách cấp tỉnh	41.098,0	20.448,0	20.448,0		20.650,0	20.650,0		52.872,3	34.683,9	34.683,9		18.188,5	18.188,5		128,6%				88,1%	88,1%										
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	26.268,0	20.448,0	20.448,0		5.820,0	5.820,0		39.170,5	33.465,0	33.465,0		5.705,5	5.705,5		149,1%				98,0%	98,0%										
1	Ban Dân tộc	4.792,0				4.792,0	4.792,0		4.765,3				4.765,3	4.765,3		99,4%				99,4%	99,4%										
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	35,0				35,0	35,0		35,0				35,0	35,0		99,9%				99,9%	99,9%										
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,0				10,0	10,0		8,0				8,0	8,0		79,5%				79,5%	79,5%										
	Văn phòng Sở	10,0				10,0	10,0		8,0				8,0	8,0		100,0%				100,0%	100,0%										
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60,0				60,0	60,0		60,0				60,0	60,0		100,0%				100,0%	100,0%										
	Chi cục Phát triển nông thôn	60,0				60,0	60,0		60,0				60,0	60,0		100,0%				100,0%	100,0%										
5	Sở Thông tin và Truyền thông	257,0				257,0	257,0		204,2				204,2	204,2		79,4%				79,4%	79,4%										
	Văn phòng Sở	257,0				257,0	257,0		204,2				204,2	204,2		79,4%				79,4%	79,4%										
6	Sở Giao thông vận tải	10,0				10,0	10,0		9,9				9,9	9,9		99,2%				99,2%	99,2%										
	Văn phòng Sở	10,0				10,0	10,0		9,9				9,9	9,9		99,2%				99,2%	99,2%										
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100,0				100,0	100,0		97,2				97,2	97,2		97,2%				97,2%	97,2%										
	Văn phòng Sở	20,0				20,0	20,0		19,0				19,0	19,0		94,8%				94,8%	94,8%										
	Trung tâm văn hóa và triển lãm tỉnh	80,0				80,0	80,0		78,3				78,3	78,3																	
8	Sở Công thương	20,0				20,0	20,0		19,9				19,9	19,9		99,7%				99,7%	99,7%										
	Văn phòng Sở	20,0				20,0	20,0		19,9				19,9	19,9		99,7%				99,7%	99,7%										
9	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	10,0				10,0	10,0		10,0				10,0	10,0		100,0%				100,0%	100,0%										
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	466,0				466,0	466,0		466,0				466,0	466,0		100,0%				100,0%	100,0%										
	Văn phòng Sở	466,0				466,0	466,0		466,0				466,0	466,0		100,0%				100,0%	100,0%										
11	Sở Tài chính	20,0				20,0	20,0		20,0				20,0	20,0		100,0%				100,0%	100,0%										

S T T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Chương trình MTQG			
		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7			
12	Sở Xây dựng	30,0				30,0	30,0																		
	Văn phòng Sở	30,0				30,0	30,0																		
13	KBNIN Tuyên Quang	10,0				10,0	10,0									100,0%				100,0%					
14	Huyện Lâm Bình (Chương trình 30a)	20.448,0	20.448,0	20.448,0					33.465,0	33.465,0	33.465,0														
	Trạm y tế xã Khuôn Hà	2.000,0	2.000,0	2.000,0					2.000,0	2.000,0	2.000,0														
	X. dựng trạm y tế xã Lăng can	2.329,7	2.329,7	2.329,7					2.329,7	2.329,7	2.329,7														
	Cấp nước SH tập trung xã Lăng Can - Lâm Bình	2.796,9	2.796,9	2.796,9					2.796,9	2.796,9	2.796,9														
	Trạm y tế xã Xuân Lập	1.548,3	1.548,3	1.548,3					1.548,3	1.548,3	1.548,3														
	Trạm y tế xã Phúc Yên - Lâm Bình	2.333,2	2.333,2	2.333,2					2.333,2	2.333,2	2.333,2														
	CT, NC tuyến đường TT xã đi thôn Khau cau xã Phúc Yên	57,0	57,0	57,0					57,0	57,0	57,0														
	Trạm y tế xã Bình An	74,7	74,7	74,7																					
	Đường nội đồng thôn Nà Lầu, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình								174,5	174,5	174,5														
	Đường nội đồng thôn Nà Va, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình								7,2	7,2	7,2														
	Đường nội đồng thôn Nà Bản, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình								10,6	10,6	10,6														
	Trường Tiểu học Xuân Lập (phần hiệu Khuổi Trang)	94,0	94,0	94,0					964,9	964,9	964,9														
	Đường GT khu vực trung tâm xã Lăng Can (đoạn Nà Mèn-Bản Khiến)	8.294,3	8.294,3	8.294,3					18.367,2	18.367,2	18.367,2														
	Sửa chữa đường từ trung tâm xã Hồng Quang đi thôn Thượng Minh								261,3	261,3	261,3														
	SC, duy tu BD Đường GT từ TT xã đến thôn Khuổi Trang, Khuổi Củng, xã Xuân								1.034,2	1.034,2	1.034,2														
	Trường Mầm non xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	920,0	920,0	920,0					1.579,9	1.579,9	1.579,9														
II	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới	14.830,0				14.830,0	14.830,0		13.701,8	1.218,9	1.218,9		12.483,0	12.483,0		92,4%				84,2%	84,2%				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.949,0				3.949,0	3.949,0		3.924,4				3.924,4	3.924,4		99,4%				99,4%	99,4%				
	Văn phòng Sở	3.949,0				3.949,0	3.949,0		3.924,4				3.924,4	3.924,4		99,4%				99,4%	99,4%				

ST	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Trong đó							Trong đó							Chương trình MTQG						
		Kinh phí sự nghiệp							Kinh phí sự nghiệp							Kinh phí sự nghiệp						
		Chi đầu tư phát triển							Chi đầu tư phát triển							Chi đầu tư phát triển						
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.704,5				3.704,5			3.697,1				3.697,1			99,8%				99,8%		
	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.813,5				2.813,5			2.806,1				2.806,1			99,7%				99,7%		
	Chi cục Phát triển nông thôn	891,0				891,0			891,0				891,0			100,0%				100,0%		
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.893,9				1.893,9			1.852,7				1.852,7			97,8%				97,8%		
	Văn phòng Sở	1.893,9				1.893,9			1.852,7				1.852,7			97,8%				97,8%		
4	Tường Trung học kinh tế kỹ thuật	447,3				447,3			393,7				393,7			88,0%				88,0%		
5	BCH Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	25,0				25,0			25,0				25,0			100,0%				100,0%		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100,0				100,0			99,9				99,9			99,9%				99,9%		
7	Sở Nội vụ	748,9				748,9			586,2				586,2			78,3%				78,3%		
	Văn phòng Sở Nội vụ	748,9				748,9			586,2				586,2			78,3%				78,3%		
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	184,7				184,7			184,6				184,6			99,9%				99,9%		
	Văn phòng Sở	184,7				184,7			184,6				184,6			99,9%				99,9%		
9	BCH Hội Nông dân	874,1				874,1			795,0				795,0			90,9%				90,9%		
	Văn phòng Hội Nông dân	25,0				25,0			25,0				25,0			100,0%				100,0%		
	Trung tâm dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	849,1				849,1			770,0				770,0			90,7%				90,7%		
10	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	40,0				40,0			40,0				40,0			100,0%				100,0%		
11	Hội Cựu chiến binh	25,0				25,0			25,0				25,0			100,0%				100,0%		
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	180,0				180,0			180,0				180,0			100,0%				100,0%		
	Văn phòng Sở	180,0				180,0			180,0				180,0			100,0%				100,0%		
13	Đoàn TNCS HCM BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang	25,0				25,0			25,0				25,0			100,0%				100,0%		
14	Sở Tài chính	50,0				50,0			50,0				50,0			100,0%				100,0%		
15	Sở Xây dựng	1.956,2				1.956,2			1.956,2				1.956,2			0,8%				0,8%		
	Văn phòng Sở	1.956,2				1.956,2			1.956,2				1.956,2			0,8%				0,8%		
16	Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang	199,5				199,5			163,0				163,0			81,7%				81,7%		
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	15,0				15,0			15,0				15,0			100,0%				100,0%		
	Văn phòng Sở	15,0				15,0			15,0				15,0			100,0%				100,0%		

S T T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Chương trình MTQG			
		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7			
18	Sở Công thương	15,0				15,0	15,0	15,0	14,8				14,8	14,8		98,9%				98,9%	98,9%				
	Văn phòng Sở	15,0				15,0	15,0	15,0	14,8				14,8	14,8		98,9%				98,9%	98,9%				
19	Sở Tư pháp	15,0				15,0	15,0	15,0	15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%				
	Văn phòng Sở	15,0				15,0	15,0	15,0	15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%				
20	Sở Y tế	266,2				266,2	266,2	266,2	266,2				266,2	266,2		100,0%				100,0%	100,0%				
	Văn phòng Sở	266,2				266,2	266,2	266,2	266,2				266,2	266,2		100,0%				100,0%	100,0%				
21	Sở Giao thông vận tải	15,0				15,0	15,0	15,0	14,9				14,9	14,9		99,2%				99,2%	99,2%				
	Văn phòng Sở	15,0				15,0	15,0	15,0	14,9				14,9	14,9		99,2%				99,2%	99,2%				
22	Công an tỉnh	70,7				70,7	70,7	70,7	70,7				70,7	70,7		100,0%				100,0%	100,0%				
23	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	15,0				15,0	15,0	15,0	15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%				
24	Cục Thống kê	15,0				15,0	15,0	15,0	15,0				15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%				
25	Trường Kỹ nghệ Tuyền Quang																								
26	Huyện Hàm Yên (CNSH thôn 1+2+3+4+5+6 Thống Nhất Yên Phú Hàm)																								
B	Ngân sách huyện	253.812,0	191.945,0	191.945,0		61.867,0	61.867,0	61.867,0	244.247,1	186.874,4	186.874,4		57.372,7	57.372,7		96,2%	97,4%	97,4%		92,7%	92,7%				
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	121.142,0	86.145,0	86.145,0		34.997,0	34.997,0	34.997,0	120.461,3	87.372,3	87.372,3		33.089,1	33.089,1		99,4%	101,4%	101,4%		94,5%	94,5%				
1	Huyện Lâm Bình	19.836,0	9.558,0	9.558,0		10.278,0	10.278,0	10.278,0	17.310,6	9.034,9	9.034,9		8.275,7	8.275,7		87,3%	94,5%	94,5%		80,5%	80,5%				
2	Huyện Na Hang	16.365,0	12.423,0	12.423,0		3.942,0	3.942,0	3.942,0	18.309,0	13.739,3	13.739,3		4.569,7	4.569,7		111,9%	110,6%	110,6%		115,9%	115,9%				
3	Huyện Chiêm Hóa	22.571,0	16.938,0	16.938,0		5.633,0	5.633,0	5.633,0	21.340,7	15.717,4	15.717,4		5.623,3	5.623,3		94,5%	92,8%	92,8%		99,8%	99,8%				
4	Huyện Hàm Yên	17.365,0	13.207,0	13.207,0		4.158,0	4.158,0	4.158,0	17.454,7	13.296,8	13.296,8		4.157,9	4.157,9		100,5%	100,7%	100,7%		100,0%	100,0%				
5	Huyện Yên Sơn	26.404,0	20.185,0	20.185,0		6.219,0	6.219,0	6.219,0	27.548,9	21.390,4	21.390,4		6.158,5	6.158,5		104,3%	106,0%	106,0%		99,0%	99,0%				
6	Huyện Sơn Dương	18.415,0	13.834,0	13.834,0		4.581,0	4.581,0	4.581,0	18.311,5	14.193,6	14.193,6		4.117,9	4.117,9		99,4%	102,6%	102,6%		89,9%	89,9%				
7	Thành phố Tuyền Quang	186,0				186,0	186,0	186,0	186,0				186,0	186,0		100,0%				100,0%	100,0%				
II	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới	132.670,0	105.800,0	105.800,0		26.870,0	26.870,0	26.870,0	123.785,8	99.502,2	99.502,2		24.283,6	24.283,6		93,3%	94,0%	94,0%		90,4%	90,4%				
1	Huyện Lâm Bình	18.280,50	14.790,0	14.790,0		3.490,5	3.490,5	3.490,5	19.066,1	15.947,6	15.947,6		3.118,58	3.118,6		104,3%	107,8%	107,8%		89,3%	89,3%				
2	Huyện Na Hang	18.187,50	14.800,0	14.800,0		3.387,5	3.387,5	3.387,5	13.454,1	10.713,5	10.713,5		2.740,61	2.740,6		74,0%	72,4%	72,4%		80,9%	80,9%				
3	Huyện Chiêm Hóa	20.777,30	16.740,0	16.740,0		4.037,3	4.037,3	4.037,3	20.655,6	16.535,2	16.535,2		4.120,36	4.120,4		99,4%	98,8%	98,8%		102,1%	102,1%				

S T T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Trong đó										Trong đó										Chương trình MTQG									
		Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp				
		Chia ra		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chia ra		
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7									
4	Huyện Hàm Yên	21.023,43	15.020,0	15.020,0		6.003,4	6.003,4		18.508,9	13.844,4	13.844,4		4.664,48	4.664,5		88,0%	92,2%	92,2%		77,7%	77,7%										
5	Huyện Yên Sơn	24.707,30	19.810,0	19.810,0		4.897,3	4.897,3		24.798,2	20.102,8	20.102,8		4.695,32	4.695,3		100,4%	101,5%	101,5%		95,9%	95,9%										
6	Huyện Sơn Dương	23.374,90	19.480,0	19.480,0		3.894,9	3.894,9		21.454,5	17.693,6	17.693,6		3.760,89	3.760,9		91,8%	90,8%	90,8%		96,6%	96,6%										
7	Thành phố Tuyên Quang	6.319,10	5.160,0	5.160,0		1.159,1	1.159,1		5.848,3	4.665,0	4.665,0		1.183,37	1.183,4		92,6%		90,4%		102,1%	102,1%										